

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1523/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của thành phố Tuy Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Công văn số 1700/UBND-KT ngày 07 tháng 6 năm 2013 của UBND Tỉnh về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp Tỉnh trên địa bàn cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND thành phố Tuy Hòa (tại Tờ trình số 2266/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2013), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 307/TTr-STNMT ngày 23 tháng 8 năm 2013),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Tuy Hòa với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
----	----------	----	---------------------	--------------------------------------	-----------------------------------

			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Tỉnh phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
									Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.703,06	100	10.703,06	100	10.703,06	10.703,06	10.703,06	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.885,91	54,99	5.248,27	49,04	5.118,11	-823,06	4.295,05	40,13
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất lúa nước	DLN	2.430,08	22,70	2.370,98	22,15	2.315,5	-148,57	2.166,93	20,25
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.182,01	20,39	2.103,92	19,66	2.131,5	-175,34	1.955,75	18,27
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,71	0,83	99,93	0,93	51,69	27,77	76,46	0,71
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	821,45	7,67	884,84	8,27	233,07	317,91	550,98	5,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	5,82	0,05			-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.571,94	14,69	1.128,08	10,54	1.827,07	-866,90	960,17	8,97
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,93	0,41	42,42	0,40	32,07	-26,51	5,56	0,05
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-			-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		929,80	8,69	716,20	6,69	658,71	-123,76	534,95	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.424,23	31,99	5.350,27	49,98	5.077,21	682,31	5.759,52	53,81
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	41,94	0,39	60,99	0,57	51,99	13,69	65,68	0,61
2.2	Đất quốc phòng	CQP	474,91	4,44	1.776,09	16,59	1.187,12	591,10	1.778,22	16,61
2.3	Đất an ninh	CAN	15,04	0,14			35,52	-0,07	35,45	0,33
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	72,70	0,68	72,70	0,68	120,00	-37,30	82,70	0,77
2.4.1	Đất khu công nghiệp			100,0			-27,3	72,7	0,68	
2.4.2	Đất cụm công nghiệp			20,0			-10,0	10,0	0,09	
2.5	Đất di tích danh thắng	DDT	23,40	0,22	31,58	0,30	23,80	0	23,80	0,22
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	28,51	0,27	100,00	0,93	58,49	7,35	65,84	0,62
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	16,14	0,15	14,25	0,13	24,73	-8,71	16,02	0,15
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	195,72	1,83	280,46	2,62	182,58	115,61	298,19	2,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	979,87	9,16	1097,78	10,26	1.315,78	129,28	1.445,06	13,50
2.10	Đất ở đô thị	ODT	696,87	6,51	577,74	5,40	985,40	-216,86	768,54	7,18
2.11	Đất phi nông nghiệp còn lại		879,13	8,21	1352,29	12,63	1.091,80	88,22	1.180,02	11,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.243,23	11,62	104,52	0,98	507,74	-221,91	285,83	2,67
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	DDL	149,69	1,40	-	-	422,88	-60,22	362,66	3,39
6	Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)	ODT	3.875,82	36,21	-	-	7.748,45	-2343,73	5.404,42	50,49
7	Đất khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát)	DNT	1.333,50	12,46	-	-	2.877,76	-1228,66	1.649,10	15,41

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
-----	----------	----	--------------------------------------	-----------------------------------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.490,61	1.579,80
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	95,04	265,62
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,45</i>	<i>228,73</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,36	8,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	545,79	176,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,94	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	516,19	634,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,60	34,85
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	NKL/PNN	321,69	460,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	82,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	-	82,00

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1005,53	109,40
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	207,86	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	797,67	109,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	786,40	768,31
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,49	2,74
2.2	Đất quốc phòng	CQP	567,90	662,92
2.3	Đất an ninh	CAN		0,08
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	10,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	56,61	3,07
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	20,00	-
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	48,80	31,50
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	50,00	22,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	39,68	11,16
2.10	Đất ở đô thị	ODT	19,44	20,12
2.11	Đất ở nông thôn	ONT	5,68	4,32

2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,92	-
3	Đất khu du lịch	DDL	-	79,69
4	Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)	DTD	-	42,15
5	Đất khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát)	DNT	-	8,15

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa xác lập ngày 22 tháng 8 năm 2013. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của thành phố Tuy Hòa.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Tuy Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011 (Thông kê 2011)	Năm 2012 (Thông kê 2012)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.703,06	10.703,06	10.703,06	10.703,06	10.703,06	10.703,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.885,91	5.958,74	5.711,28	5.646,43	5.581,21	4.642,31
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN	2.430,08	2.427,98	2.375,10	2.342,69	2.335,05	2.260,83
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.182,01	2.179,91	2.144,03	2.115,67	2.109,63	2.040,48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,71	88,71	82,50	82,28	80,18	77,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	821,45	818,01	704,97	696,78	696,78	597,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.571,94	1.678,14	1.649,14	1.636,14	1.622,94	1.120,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,93	43,93	42,14	42,14	42,14	7,29
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		929,80	901,97	857,43	846,41	804,13	579,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.424,23	3.463,07	3.642,67	3.695,73	3.762,34	5.354,11
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	41,94	42,04	47,03	45,71	46,27	65,58
2.2	Đất quốc phòng	CQP	474,91	475,38	529,20	529,11	529,61	1.745,28
2.3	Đất an ninh	CAN	15,04	15,04	23,50	23,58	24,55	34,79
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	72,70	72,70	72,70	72,70	72,70	82,70
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	153,89	154,70	154,31	160,89	189,27	292,65
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	39,60	39,60	43,80	45,80	47,80	57,80
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	23,40	23,80	23,80	23,80	23,80	23,80
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	28,51	28,51	29,51	35,01	35,01	35,01

2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	16,14	16,13	16,09	16,09	16,09	16,02
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	195,72	195,36	193,63	191,07	186,26	162,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	440,26	465,81	463,78	459,61	458,67	447,09
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	979,87	993,53	1.063,05	1.086,07	1.108,31	1.332,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	696,87	694,4	719,06	740,71	743,8	749,33
2.15	Đất ở nông thôn	ONT	241,64	242,33	259,47	261,84	276,46	304,78
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,74	3,74	3,74	3,74	3,74	3,74
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.243,23	1.131,56	1.010,02	1.001,24	999,85	346,98
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	DDL	149,69	149,69	339,09	359,66	359,66	359,66
6	Đất đô thị <i>(chỉ tiêu quan sát)</i>	DTD	3.875,82	3.875,82	3.875,82	3.875,82	3.875,82	3.875,82
7	Đất khu dân cư nông thôn <i>(chỉ tiêu quan sát)</i>	DNT	1.333,50	1.341,83	1.407,05	1.420,22	1.501,44	1.732,06

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.235,02	39,36	137,46	54,08	65,21	938,90
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	171,72	4,57	46,88	32,41	7,63	80,22
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	144,00	4,57	35,88	28,36	6,03	69,15
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,31	-	2,11	0,22	2,10	2,88
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	131,16	3,44	20,17	8,20	-	99,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	504,17	3,20	11,00	-	0,20	489,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,85	-	-	-	-	34,85
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		385,82	28,15	57,30	13,26	55,28	231,83
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		52,00	-	13,00	13,00	13,00	13,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	52,00	-	13,00	13,00	13,00	13,00

3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện	Phân theo các năm
-----	----------	----	------	-------------------

			tích	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,40	109,40	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	109,40	109,40	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	707,16	2,27	42,14	8,49	1,39	652,87
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,54	-	-	-	0,56	1,98
2.2	Đất quốc phòng	CQP	654,41	0,50	21,21	-	-	632,70
2.3	Đất an ninh	CAN	0,08	-	-	-	0,08	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	10,00	-	-	-	-	10,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	3,07	0,67	-	0,76	-	1,64
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	1,50	-	1,00	0,50	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,13	0,84	2,81	2,33	0,75	4,40
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	20,12	0,10	17,12	1,90	0,00	1,00
2.9	Đất ở nông thôn	ONT	4,31	0,16	0,00	3,00	0,00	1,15
4	Đất khu du lịch	DDL	79,69	-	79,40	0,29	-	-
5	Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)	DTD	42,01	2,45	22,74	7,32	2,14	7,36
6	Đất khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát)	DNT	7,76	0,29	-	5,40	-	2,07

Điều 3. Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm

vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân Tỉnh để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Hội đồng nhân dân Tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự